

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản tháng 9 năm 2018

%

	Tháng 9 năm 2018 so với				Bình quân quý III năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (năm 2014)	Tháng 9 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 8 năm 2018		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,03	106,35	103,40	100,29	106,74	105,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,75	106,17	105,68	100,32	106,64	103,51
<i>Trong đó</i> Lương thực	112,36	106,35	105,59	100,19	106,24	104,89
Thực phẩm	110,59	106,57	106,00	100,46	107,30	103,04
Ăn uống ngoài gia đình	121,03	104,51	104,51	99,99	104,63	103,80
Đồ uống và thuốc lá	110,54	100,96	100,42	99,97	101,15	101,43
May mặc, mũ nón và giày dép	125,24	106,49	105,46	100,23	106,22	106,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,91	103,69	102,35	100,39	104,09	102,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,96	101,11	101,09	99,90	101,19	101,20
Thuốc và dịch vụ y tế	259,04	137,71	93,20	100,00	137,71	152,32
<i>Trong đó</i> Dịch vụ y tế	298,26	144,94	92,08	100,00	100,36	163,07
Giao thông	103,73	111,36	108,21	100,99	112,81	109,86
Bưu chính viễn thông	100,65	99,82	99,82	100,00	99,84	99,95
Giáo dục	109,98	100,17	100,17	100,17	100,61	100,78
<i>Trong đó</i> Dịch vụ giáo dục	110,79	100,17	100,17	100,17	100,76	100,96
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,08	101,86	101,86	99,96	101,92	101,06
Đồ dùng và dịch vụ khác	107,86	100,67	100,79	100,06	100,66	101,74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	99,73	97,87	96,98	98,61	100,23	104,52
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,57	102,69	104,01	100,09	102,27	101,36